

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2006/TT-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2006

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của
Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Chương trình ưu đãi
thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)
của các nước ASEAN**

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Để thực hiện Nghị định thư về việc tham gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào Hiệp định về Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) để thực hiện Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) (sau đây được gọi là Hiệp định CEPT/AFTA), ký tại Băng Cốc ngày 15/12/1995;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA của các nước ASEAN như sau:

I. Phạm vi và điều kiện áp dụng

1. Hàng hóa nhập khẩu để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA (sau đây gọi tắt là mức thuế suất CEPT) phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Nằm trong Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

b) Được nhập khẩu từ các nước thành viên ASEAN vào Việt Nam, bao gồm các nước sau:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam;
- Vương quốc Căm-pu-chia;
- Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;
- Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;
- Ma-lay-xi-a;
- Liên bang My-an-ma;
- Cộng hòa Phi-líp-pin;
- Cộng hòa Sing-ga-po; và
- Vương quốc Thái Lan;

c) Thỏa mãn yêu cầu xuất xứ ASEAN, được xác nhận bằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D (viết tắt là C/O mẫu D), quy định tại Mục III của Thông tư này, trừ hàng hóa nhập khẩu có tổng giá trị lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải có C/O mẫu D. Riêng hàng hóa nhập khẩu có C/O mẫu D có đóng dấu "FOR CUMULATION PURPOSES ONLY" được quy định tại Quyết định số 151/2005/QĐ-BTM ngày 27/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại không được áp dụng mức thuế suất CEPT.

d) Vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu là thành viên của ASEAN đến Việt Nam được quy định tại Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

2. Hàng hóa từ khu phi thuế quan (kể cả hàng gia công) khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng mức thuế suất CEPT phải thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm a và c, khoản 1, Mục I của Thông tư này.

II. Thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng

1. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu thuộc diện áp dụng thuế suất CEPT theo quy định tại Mục I của Thông tư này là thuế suất CEPT cho từng năm, tương ứng với cột thuế suất CEPT của năm đó, được quy định tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Trường hợp mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (thuế suất MFN) của một mặt hàng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi được điều chỉnh thấp hơn so với mức thuế suất CEPT thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN.

Khi mức thuế suất MFN quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của mặt hàng này được điều chỉnh cao hơn mức thuế suất CEPT thì mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng sẽ là mức thuế suất CEPT.

3. Hàng hóa do doanh nghiệp nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm cơ khí, điện, điện tử vừa đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất CEPT, vừa đủ điều kiện áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa theo các quy định hiện hành thì doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong hai cách là thực hiện chính sách thuế theo tỷ lệ nội địa hóa hoặc theo thuế suất CEPT, cụ thể như sau:

Nếu doanh nghiệp chọn áp dụng mức thuế suất theo tỷ lệ nội địa hóa thì khi nhập khẩu chi tiết hoặc cụm chi tiết không đồng bộ, doanh nghiệp phải áp dụng chung một mức thuế suất theo tỷ lệ nội địa hóa cho toàn bộ danh mục các chi tiết hoặc cụm chi tiết nhập khẩu mặc dù trong danh mục có những chi tiết đủ điều kiện áp dụng theo mức thuế suất CEPT.

Trường hợp doanh nghiệp chọn áp dụng mức thuế suất CEPT thì những chi tiết hoặc cụm chi tiết không đồng bộ có đủ điều kiện áp dụng theo mức thuế suất CEPT thì được áp dụng theo mức thuế suất CEPT; những chi tiết và cụm chi tiết còn lại áp dụng theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường.

4. Thuế suất CEPT áp dụng đối với các chi tiết, linh kiện rời đồng bộ nhập khẩu để lắp ráp sản phẩm cơ khí, điện, điện tử được thực hiện như sau:

Các chi tiết (cụm chi tiết), linh kiện (cụm linh kiện) rời đồng bộ có C/O mẫu D được áp dụng mức thuế suất CEPT của mặt hàng nguyên chiếc nếu thỏa mãn các điều kiện về áp dụng mức thuế suất CEPT quy định tại Mục I của Thông tư này. Các chi tiết, linh kiện rời còn lại không có C/O mẫu D áp dụng mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường quy định cho mặt hàng nguyên chiếc.

Chủ hàng phải xuất trình một hoặc nhiều hóa đơn thương mại riêng biệt cho các chi tiết (cụm chi tiết), linh kiện (cụm linh kiện) có C/O mẫu D để đề nghị áp dụng mức thuế suất CEPT.

Việc áp dụng mức thuế suất CEPT được thực hiện tại thời điểm tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thủ tục quyết toán thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan được thực hiện theo quy định hiện hành.

Nguyên tắc phân loại linh kiện rời đồng bộ và không đồng bộ được thực hiện theo Thông tư số 85/2003/TT-BTC ngày 29/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Biểu thuế xuất khẩu và các văn bản quy định, hướng dẫn phân loại hàng hóa có liên quan.

5. Thuế suất CEPT áp dụng đối với bộ linh kiện ô tô dạng CKD:

a) Doanh nghiệp lựa chọn áp dụng thuế suất CEPT quy định cho bộ linh kiện ô tô dạng CKD hoặc thuế suất CEPT quy định cho từng linh kiện, phụ tùng cho chủng loại xe nào thì phải đăng ký bằng văn bản tại một Cục Hải quan địa phương mà doanh nghiệp thấy thuận tiện nhất và thực hiện nội dung đã đăng ký đến hết ngày 31/12/2006.

Trong trường hợp doanh nghiệp lựa chọn áp dụng thuế suất CEPT quy định cho bộ linh kiện ô tô dạng CKD thì các bộ phận, phụ tùng của bộ linh kiện ô tô dạng CKD nhập khẩu từ nhiều nguồn (nước xuất xứ) và nhiều chuyến hàng khác nhau được áp dụng mức thuế suất CEPT theo mức thuế suất quy định cho bộ linh kiện ô tô dạng CKD với điều kiện xuất trình một hoặc nhiều hóa đơn thương mại riêng biệt cho các bộ phận, phụ tùng đề nghị áp dụng mức thuế suất CEPT, ngoài các điều kiện nêu tại Mục I của Thông tư này. Các bộ phận, phụ tùng của bộ linh kiện ô tô dạng CKD nhập khẩu từ nhiều nguồn, nhiều chuyến còn lại không đủ điều kiện áp dụng theo quy định tại Mục I của Thông tư này được áp dụng mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường quy định cho bộ linh kiện ô tô dạng CKD.

Việc áp dụng thuế suất CEPT đối với bộ linh kiện ô tô dạng CKD được nhập khẩu từ nhiều nguồn, nhiều chuyến được thực hiện tại thời điểm tính thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Thủ tục quyết toán thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan được thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Kể từ ngày 01/01/2007, doanh nghiệp chỉ được áp dụng mức thuế suất CEPT theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô quy định tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; không áp dụng thuế suất CEPT

đối với bộ linh kiện ô tô dạng CKD quy định tại điểm a, khoản 5, Mục II của Thông tư này.

6. Thuế suất CEPT áp dụng cho hàng hóa gia công trong khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước là mức thuế suất CEPT của mặt hàng gia công nhập khẩu được quy định tại Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

7. Trường hợp chủ hàng chưa xuất trình C/O mẫu D tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan:

a) Đối với chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về thuế, quy định tại Phần C Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được tính thuế theo mức thuế suất CEPT theo cam kết và kê khai của đối tượng nộp thuế.

Trường hợp không xuất trình được C/O mẫu D theo đúng quy định về thời hạn nêu tại điểm b, khoản 5, Mục III của Thông tư này thì cơ quan Hải quan tính lại thuế đối với chủ hàng và xử phạt vi phạm theo quy định hiện hành.

b) Đối với chủ hàng chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế, quy định tại Phần C Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tạm tính thuế theo mức thuế suất MFN. Khi doanh nghiệp xuất trình C/O mẫu D đúng theo quy định về thời hạn nêu tại điểm b, khoản 5, Mục III của Thông tư này thì cơ quan Hải quan tiến hành tính lại thuế nhập khẩu theo mức thuế suất CEPT cho chủ hàng.

8. Trường hợp có thay đổi đối với những mặt hàng trong các văn bản pháp lý của các nước ASEAN ban hành để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA làm ảnh hưởng đến quyền được áp dụng mức thuế suất CEPT của Việt Nam quy định tại Mục I của Thông tư này, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

III. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) và kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ

1. Các quy tắc để hàng hóa được công nhận là có xuất xứ ASEAN được quy định tại Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN của Việt Nam - Mẫu D ban hành kèm theo Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04/10/2004, Quyết định số 151/2005/QĐ-BTM ngày 27/01/2005, Quyết định số 2281/2005/QĐ-BTM

ngày 30/8/2005, Quyết định số 3188/2005/QĐ-BTM ngày 30/12/2005 và các quyết định khác có liên quan của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu chính thức do các Cơ quan có thẩm quyền cấp C/O mẫu D của các nước thành viên ASEAN sau đây cấp:

- Tại Bru-nây Đa-ru-sa-lam là Bộ Ngoại giao và ngoại thương;
- Tại Vương quốc Căm-pu-chia là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hòa In-đô-nê-xi-a là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là Bộ Thương mại;
- Tại Ma-lay-xi-a là Bộ Ngoại thương và công nghiệp;
- Tại Liên bang My-an-ma là Bộ Thương mại;
- Tại Cộng hòa Phi-líp-pin là Bộ Tài chính;
- Tại Cộng hòa Sing-ga-po là Cơ quan Hải quan; và
- Tại Vương quốc Thái Lan là Bộ Thương mại.

3. C/O mẫu D cho hàng hóa của khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu chính thức do các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực hoặc các Ban quản lý được Bộ Thương mại ủy quyền cấp C/O mẫu D.

4. C/O mẫu D có giá trị hiệu lực trong vòng 06 tháng kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu là Thành viên ASEAN ký.

5. Quy định về việc xuất trình C/O mẫu D:

a) Thời điểm xuất trình C/O mẫu D cho cơ quan Hải quan là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

b) Trường hợp chưa xuất trình được C/O mẫu D tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, nếu có lý do chính đáng thì Chi cục trưởng Hải quan quyết định gia hạn thời gian nộp C/O mẫu D trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

c) Trường hợp xuất trình C/O mẫu D theo đúng quy định về thời hạn nêu tại điểm a hoặc b, khoản 5, Mục III của Thông tư này nhưng C/O đó đã hết giá trị hiệu lực, nếu có lý do chính đáng như bất khả kháng hoặc có những lý do xác đáng khác

ngoài phạm vi kiểm soát của nhà xuất khẩu thì Chi cục trưởng Hải quan quyết định việc chấp nhận C/O đó.

6. Trong trường hợp có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của C/O mẫu D thì cơ quan Hải quan có quyền:

a) Yêu cầu kiểm tra lại C/O mẫu D: cơ quan Hải quan sẽ gửi yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ này của nước xuất khẩu để đề nghị xác nhận.

b) Đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất CEPT và tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường. Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thêm tài liệu (nếu có) để chứng minh hàng hóa thực sự có xuất xứ ASEAN trong thời hạn chậm nhất không quá 365 ngày kể từ ngày C/O mẫu D được nộp cho cơ quan Hải quan. Khi có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ ASEAN, cơ quan Hải quan có trách nhiệm tiến hành các thủ tục thoái trả lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo mức thuế suất MFN hoặc thuế suất thông thường và số tiền thuế tính theo mức thuế suất CEPT.

Trong thời gian chờ kết quả kiểm tra lại, vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để giải phóng hàng theo các quy định nhập khẩu thông thường.

Quy trình và thủ tục yêu cầu kiểm tra lại được thực hiện theo quy định tại Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN của Việt Nam - Mẫu D ban hành kèm theo Quyết định số 1420/2004/QĐ-BTM ngày 04/10/2004, Quyết định số 151/2005/QĐ-BTM ngày 27/01/2005 và các quyết định khác có liên quan của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

IV. Các quy định khác

Các quy định về căn cứ tính thuế, chế độ thu nộp thuế, chế độ miễn, giảm thuế, chế độ hoàn thuế, truy thu thuế, xử lý vi phạm và các quy định khác thực hiện theo các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

V. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; bãi bỏ Thông tư số 42/2005/TT-BTC ngày 31/5/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2005/NĐ-CP ngày 08/4/2005 của Chính phủ và Thông

tư số 45/2005/TT-BTC ngày 06/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các Nghị định số 78/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003, Nghị định số 151/2004/NĐ-CP ngày 05/8/2004, Nghị định số 213/2004/NĐ-CP ngày 24/12/2004 và Nghị định số 13/2005/NĐ-CP ngày 03/02/2005 của Chính phủ.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng